



INCOLOY[®] 825



Đặc điểm chính

Chịu được môi trường khử như môi trường chứa axit sunfuric và photphoric

Chịu được nhiều chất oxy hóa như axit nitric và nitrat

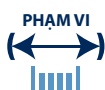
Chịu được ăn mòn ứng suất clorua-ion và ăn mòn rỗ & kẽ hở

Tốt khi sử dụng trong xử lý hóa chất

QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

Lợi thế chính cho khách hàng của chúng tôi



PHẠM VI
0,025mm đến 21mm
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng
từ 3m đến 3t
(10 ft đến 6000 Lbs)



GIAO HÀNG
3
TUẦN
Giao hàng trong
vòng 3 tuần



Thép theo thông
số kỹ thuật của quý
khách



Có dịch vụ E.M.S



Hỗ trợ kỹ thuật

INCOLOY[®] 825 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh
hoặc thép dài



Incoloy® 825 còn được gọi là Nicrofer 4221, Superimphy 82, Ferrochronin 825.

Thành phần hóa học			Thông số kỹ thuật	Ký hiệu	Đặc điểm chính	Ứng dụng điển hình
Thành phần	% tối thiểu	% tối đa	ASTM B425 BS 3075 NA 16 BS 3076 NA 16 ISO 15156-3 (NACE MR 0175)	W.Nr 2.4858 UNS N08825 AWS 022	Chịu được môi trường khử như môi trường chứa axit sunfuric và photphoric Chịu được nhiều chất oxy hóa như axit nitric và nitrat Chịu được ăn mòn ứng suất clorua-ion và ăn mòn rỗ & kẽ hở Tốt khi sử dụng trong xử lý hóa chất	Xử lý hóa chất Tái chế nhiên liệu hạt nhân Sản xuất axit Thiết bị tẩy
Ni	38.00	46.00				
Co	–	2.00				
Cu	1.50	3.00				
Cr	19.50	23.50				
Mo	2.50	3.50				
Al	–	0.20				
C	–	0.05				
Si	–	0.50				
Mn	–	1.00				
S	–	0.03				
Ti	0.60	1.20				
Fe	Bal					

Khối lượng riêng	8.14 g/cm³	0.294 lb/in³
Điểm nóng chảy	1400°C	2550°F
Hệ số giãn nở	14.0 µm/m °C (20 – 100°C)	7.8 x 10 ⁻⁶ in/in °F (70 – 212°F)
Mô-đun độ cứng	75.9 kN/mm²	11009 ksi
Mô đun đàn hồi	196 kN/mm²	28428 ksi

Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm

Điều kiện được Alloy Wire cung cấp	Loại	Nhiệt độ		Thời gian (giờ)	Làm mát
		°C	°F		
Ủ nhiệt hoặc Nhiệt đàn hồi	Khử ứng suất	450 – 470	840 – 880	0.5 – 1	Không khí

Thuộc tính

Điều kiện	Độ bền kéo tương đối		Nhiệt độ vận hành tương đối	
	N/mm²	ksi	°C	°F
Ủ	600 – 800	87 – 116	-100 đến +250	-145 đến +480
Nhiệt đàn hồi	800 – 1100	116 – 159	-100 đến +250	-145 đến +480

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.